

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 155 - Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trọng Cẩm	Chủ tịch	
Ông: Lê Hòa Nguyễn	Thành viên	
Ông: Cao Hoài Thanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)
Ông: Đặng Văn Khoa	Thành viên	
Ông: Hoàng Quyết Chiến	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)
Ông: Lại Văn Hữu	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Hòa Nguyễn	Giám đốc	
Ông: Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc	
Ông: Đặng Văn Khoa	Phó Giám đốc	
Ông: Lâm Hoàng Linh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2015)
Ông: Hoàng Quyết Chiến	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Dương Lê Tĩnh	Trưởng ban
Bà: Phan Thị Huệ	Thành viên
Ông: Phạm Thế Anh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

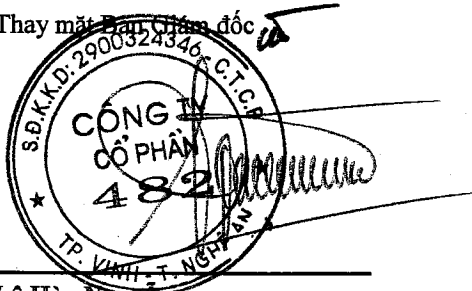
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Hòa Nguyên

Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2015

101 - 10.000.101



Số: 1314/2015/BC.KTTC-AASC.KT3

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

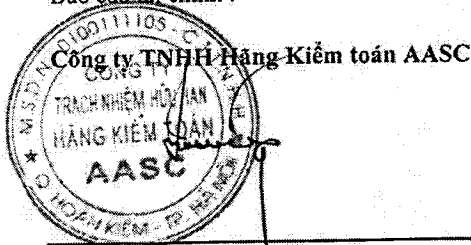
Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 482

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0285-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Vũ Xuân Tùng  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1942-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		501.043.765.582	433.265.239.401
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	20.399.186.171	18.427.737.066
111	1. Tiền		10.866.186.171	13.394.737.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.533.000.000	5.033.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	2.000.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		173.912.698.851	120.941.898.763
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	81.375.796.036	72.457.568.803
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		47.512.590.470	11.253.186.733
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		7.008.000.000	7.008.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	39.363.734.290	31.570.565.172
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.347.421.945)	(1.347.421.945)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	304.731.880.560	291.895.603.572
141	1. Hàng tồn kho		304.731.880.560	291.895.603.572
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		53.000.188.250	58.987.918.666
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		1.935.898.000	1.935.898.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	1.935.898.000	1.935.898.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		50.121.455.389	55.571.121.321
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	50.080.135.945	55.519.176.877
222	- Nguyên giá		140.945.296.737	140.229.806.196
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.865.160.792)	(84.710.629.319)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	41.319.444	51.944.444
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.680.556)	(33.055.556)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		942.834.861	1.480.899.345
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	942.834.861	1.480.899.345
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		554.043.953.832	492.253.158.067



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

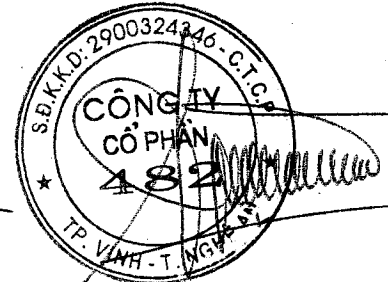
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		513.342.083.480	447.851.976.676
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		504.656.784.378	437.670.326.450
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	168.075.563.943	199.136.674.102
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		117.213.286.782	62.053.074.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.330.272.820	3.184.888.556
314	4. Phải trả người lao động		10.445.676.393	5.619.147.789
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	-	544.520.213
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	65.255.194.061	41.849.072.695
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	138.336.790.379	125.282.948.379
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		8.685.299.102	10.181.650.226
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.008.462.765	965.036.139
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.495.950.839	9.035.728.589
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	180.885.498	180.885.498
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		40.701.870.352	44.401.181.391
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	40.701.870.352	44.401.181.391
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.016.189.000	4.016.189.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.483.811.000	6.483.811.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		201.870.352	3.901.181.391
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		201.870.352	3.901.181.391
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>554.043.953.832</b>	<b>492.253.158.067</b>

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đình Phong

Nguyễn Khắc Thiện

Lê Hòa Nguyễn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

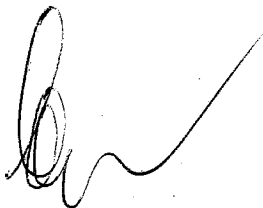
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	215.937.933.910	304.969.636.043
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.937.933.910	304.969.636.043
11	4. Giá vốn hàng bán	21	199.483.442.365	285.878.367.299
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.454.491.545	19.091.268.744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	166.074.650	208.201.775
22	7. Chi phí tài chính	23	6.699.577.920	8.485.197.787
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.699.577.920	8.455.986.373
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.139.151.256	9.611.208.052
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		781.837.019	1.203.064.680
31	11. Thu nhập khác	25	187.072.152	130.194.320
32	12. Chi phí khác	26	572.222.517	945.824.791
40	13. Lợi nhuận khác		(385.150.365)	(815.630.471)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		396.686.654	387.434.209
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	194.806.302	96.769.349
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>201.880.352</u>	<u>290.664.860</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	67	97

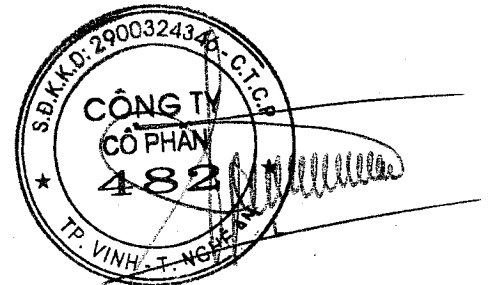
Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Đình Phong

Nguyễn Khắc Thiện

Lê Hòa Nguyễn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

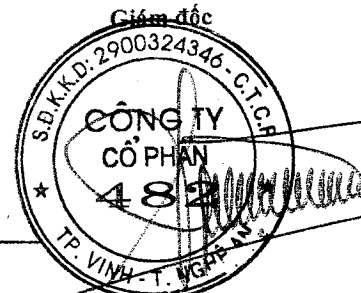
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2015	năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		276.742.237.242	316.481.827.736
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(257.194.643.362)	(27.913.460.918)	(309.402.866.563)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(6.996.836.807)	(27.913.460.918)	(37.445.614.900)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(256.380.954)	(6.996.836.807)	(7.972.082.161)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.225.195.782	(256.380.954)	(724.799.202)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(18.672.614.241)	25.225.195.782	298.616.656
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.066.503.258)	(18.672.614.241)	(16.990.837.464)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.066.503.258)	(55.755.755.898)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(677.669.798)	(15.116.659.722)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		201.557.911	251.543.020
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(476.111.887)	(14.865.116.702)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		106.086.823.432	154.023.027.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.572.759.182)	(79.804.472.540)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.514.064.250	74.218.555.060
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.971.449.105	3.597.682.460
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.427.737.066	14.826.738.476
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	20.399.186.171	18.424.420.936

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đình Phong

Nguyễn Khắc Thiện

Lê Hòa Nguyễn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 155 - Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng, cam kết nợ, nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng được căn cứ theo thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức độ tổn thất mà Công ty dự kiến có thể xảy ra.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

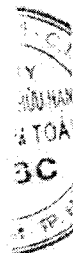
Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



### 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được hạch toán toàn bộ vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11/1/05  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
KIỂM T  
AS  
M - II

**2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.968.328.455	6.343.353.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.897.857.716	7.051.383.551
Các khoản tương đương tiền	9.533.000.000	5.033.000.000
	<b>20.399.186.171</b>	<b>18.427.737.066</b>

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng có giá trị 9.533.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

Tại ngày 02/06/2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 4.500.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 13)

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

(\*): Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Nghệ An lãi suất là: 5,7%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	39.664.205.004	35.614.502.656
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.711.591.032	36.843.066.147
	<b>81.375.796.036</b>	<b>72.457.568.803</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	39.363.734.290	-	31.570.565.172	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	-	-	35.483.261	-
- Phải thu Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Kiểm định Xây dựng	541.752.846	-	129.852.859	-
- Tạm chi quỹ khen thưởng	27.050.000	-	648.580.094	-
- Tạm chi quỹ phúc lợi	18.929.588	-	236.540.885	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	-	-	4.361.470.294	-
- Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An	58.524.210	-	58.524.210	-
- Phải thu Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Kết cấu Hạ tầng Giao thông	80.000.000	-	80.000.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động	386.827.589	-	210.045.493	-
- Tạm ứng	30.182.641.835	-	18.739.207.354	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.026.309.000	-	7.026.309.000	-
- Phải thu khác	41.699.222	-	44.551.722	-
b) Dài hạn	1.935.898.000	-	1.935.898.000	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.935.898.000	-	1.935.898.000	-
(*)				
	<b>41.299.632.290</b>	<b>-</b>	<b>33.506.463.172</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD 25/11/2009 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30 thực hiện dự án nhà chung cư B82. Dự án có vị trí tại thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Tổng mức đầu tư của dự án là: 65,376 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào Quý I năm 2012. Do ảnh hưởng của thị trường Bất động sản đóng băng nên dự án tạm thời dừng triển khai từ năm 2011.



**7. NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.699.263.831	351.841.886	1.699.263.831	351.841.886
<i>Xi nghiệp Thương mại và Xây dựng công trình Hà Nội</i>	175.522.517	-	175.522.517	-
<i>Công ty CP Công trình Giao thông Miền Trung</i>	226.440.350	-	226.440.350	-
<i>Công ty CP Đường bộ Nghệ An</i>	1.117.348.964	351.841.886	1.117.348.964	351.841.886
<i>Các đối tượng khác</i>	179.952.000	-	179.952.000	-
	<b>1.699.263.831</b>	<b>351.841.886</b>	<b>1.699.263.831</b>	<b>351.841.886</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	500.670.095	-	7.135.640.369	-
- Công cụ, dụng cụ	64.874.947	-	64.874.947	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	299.384.585.518	-	284.695.088.256	-
- Hàng hóa	4.781.750.000	-	-	-
	<b>304.731.880.560</b>	<b>-</b>	<b>291.895.603.572</b>	<b>-</b>

**(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<b>299.384.585.518</b>	<b>284.695.088.256</b>
Công trình La Sơn- Túy Loan	13.475.818.359	2.044.524.691
Công trình QL1A - Bình Định	1.126.032.610	-
Công trình Sân bay Nội Bài Gó14 (từ S4-A3)	-	5.445.675.893
Công trình Trường Sơn Đông (D35)	23.742.330.797	20.925.524.298
Công trình Trách Hà Tĩnh	12.111.959.381	-
Công trình Trường Sơn Đông (Đ 29)	6.168.422.311	6.168.422.311
Công trình Đường QL1A - Kỳ Anh	3.558.719.878	5.398.679.850
Công trình Vành Đai 3 (gói 1)	1.989.457.224	1.989.457.224
Công trình Cầu Cổ cò + Hòa Phước (C57)	3.983.295.241	3.983.295.241
Công trình Sân bay Đà Nẵng	-	4.416.972.609
Công trình QL1A đoạn Vinh - Hà Tĩnh	3.028.562.681	3.028.562.681

Công trình QL24 - Gói 10	10.146.326.127	2.382.918.822
Công trình Sân bay nội bài-Gói 4 (TCT)	-	1.581.737.654
Công trình Hồ Chí Minh (Gói 4)	3.241.412.434	5.728.395.198
Công trình Long Thành đầu giây	-	111.411.608
Công trình Đường HCM - Đắk Lak (Gói 4)	14.795.225.616	2.241.872.234
Công trình Sân bay nội bài - Gói 9A	104.021.818	104.021.818
Công trình Trường Sơn Đông (D26)	15.365.061.300	19.614.244.961
Công trình Đường TP.Cà Mau (CM-PW-3.2)	138.573.473	-
Công trình Sân bay Phú Bài - Huế	1.263.414.382	1.263.414.382
Công trình Sân bay Pleiku	30.187.537.078	1.307.356.200
Công trình Cao tốc Nội Bài Lào Cai (G4A)	1.197.982.354	2.132.223.893
Công trình Đường HCM( Bình Dương)	1.425.692.313	1.425.692.313
Công trình QL2 C tuyến Quang	7.576.348.266	7.103.915.259
Công trình Thủy điện Đa Nhim	6.144.776.958	6.144.776.958
Công trình Đường QL5 - Gói 4(TCT)	2.467.303.198	2.825.430.754
Công trình Trường Sơn Đông - Đ25	6.848.937.207	7.928.052.675
Công trình Trường Sơn Đông - Đ30	29.767.895.285	32.722.258.695
Công trình Cầu giã - Ninh Bình	3.035.846.833	3.035.846.833
Công trình Nhật Tân - Nội Bài (Gói 3)	521.081.834	-
Công trình Cầu Nhật Tân (Gói 3)	11.243.027.691	14.284.415.437
Công trình Cao Tốc Hải Phòng (EX7)	10.038.887.028	10.038.887.028
Công trình Đường Vùng Biển Ninh Bình	98.058.036	98.058.036
Công trình Tây Nghệ An (TNA17)	1.704.943.352	1.852.206.102
Công trình Nâng cấp tránh Vinh	5.067.112.663	5.067.112.663
Công trình Sản Xuất vật liệu Nam Đông	439.193.215	395.335.627
Công trình Thí nghiệm vật liệu	6.751.691.640	4.344.563.367
Công trình Cao tốc Nội Bài - Lào Cai gói IC07	442.254.676	442.254.676
Công trình QL1A - Đoạn Diễn Châu	22.479.177.030	32.446.002.439
Công trình QL1A Cầu Giát (Hoàng Mai)	1.376.998.402	2.710.108.320
Công trình Sân bay Nội Bài - Gói 6	1.444.647.601	37.135.349.618
Công trình Đường 279 - Bắc Kạn	-	2.430.943.767
Công trình Kè bờ + dóng cọc Miền Nam	1.822.078.667	509.963.024
Công trình Khoan cọc nhồi:QL8A - XL1	11.338.857.606	349.539.754
Công trình Toà nhà B82:Nhà tầng B82	1.258.574.678	1.258.574.678
Công trình Vành đai 3:Vành đai 3 (G3)	117.121.348	117.121.348
Công trình QL8A gói 2:QL8A gói 2	3.652.975.224	4.567.976.494
Công trình QL6 tuần giáo Lai Châu:QL6 tuần giáo Lai Châu	7.547.775.179	7.503.145.467
Công trình Cầu Bàn Cờ (Gói C1):Cầu Bàn Cờ (Gói C1)	1.923.572.963	8.088.845.356
Công trình Đồng Tháp gói 2.1	7.225.603.561	-
	<b>299.384.585.518</b>	<b>284.695.088.256</b>



### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.806.319.401	99.572.873.508	35.085.234.796	765.378.491	140.229.806.196
- Mua trong kỳ	562.490.541	153.000.000	-	-	715.490.541
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.368.809.942</b>	<b>99.725.873.508</b>	<b>35.085.234.796</b>	<b>765.378.491</b>	<b>140.945.296.737</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.412.789.140	57.796.616.414	23.919.027.687	582.196.078	84.710.629.319
- Khấu hao trong kỳ	205.144.225	4.330.960.961	1.582.974.207	35.452.080	6.154.531.473
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.617.933.365</b>	<b>62.127.577.375</b>	<b>25.502.001.894</b>	<b>617.648.158</b>	<b>90.865.160.792</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.393.530.261	41.776.257.094	11.166.207.109	183.182.413	55.519.176.877
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.750.876.577</b>	<b>37.598.296.133</b>	<b>9.583.232.902</b>	<b>147.730.333</b>	<b>50.080.135.945</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 46.066.042.356 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.482.518.810 VND

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có nguyên giá 85.000.000 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2015 là 43.680.556 VND trong đó khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2015 là: 10.625.000 VND.

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	942.834.861	1.480.899.345
	<b>942.834.861</b>	<b>1.480.899.345</b>

### 12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem tại phụ lục số 01 Trang 27)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty XD Công trình Giao thông 4	64.236.977.675	-	74.571.758.112	-
- Phải trả các đối tượng khác	103.838.586.268		124.564.915.990	
	<b>168.075.563.943</b>	<b>-</b>	<b>199.136.674.102</b>	<b>-</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**  
(Chi tiết xem tại phụ lục số 02 Trang 29)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	340.685.513
- Trích trước tiền ăn ca	-	203.834.700
	<b>-</b>	<b>544.520.213</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	65.255.194.061	41.849.072.695
- Kinh phí công đoàn	341.131.729	544.077
- Bảo hiểm xã hội	4.250.124.550	2.225.472.918
- Bảo hiểm y tế	249.953.160	87.791.166
- Bảo hiểm thất nghiệp	102.322.314	38.694.610
- Tổng Công ty XD Công trình Giao thông 4	52.025.880.718	33.896.077.452
- Ban Quản lý dự án 4	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả các đối công trình	3.148.284.867	3.651.573.747
- Phải trả lãi chậm nộp bảo hiểm	774.849.504	643.572.689
- Thuế thu nhập cá nhân	97.721.666	83.542.821
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.264.925.553	221.803.215
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	3.000.000.000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	264.925.553	221.803.215
b) Dài hạn	1.008.462.765	965.036.139
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.008.462.765	965.036.139
	<b>66.263.656.826</b>	<b>42.814.108.834</b>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	180.885.498	180.885.498
	<b>180.885.498</b>	<b>180.885.498</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

(Chi tiết xem tại phụ lục số 03 Trang 30)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	-	0,00%	15.270.000.000	50,90%
Các cổ đông khác:	30.000.000.000	100,00%	14.730.000.000	49,10%
- Ông Lê Hòa Nguyễn	2.549.080.000	8,50%	549.480.000	1,83%
- Ông Nguyễn Trọng Cẩm	2.246.040.000	7,49%	306.040.000	1,02%
- Cổ đông khác	25.204.880.000	84,01%	13.874.480.000	46,25%
	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	4.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

e) Các quỹ của công ty

30/06/2015	01/01/2015
VND	VND
6.483.811.000	6.483.811.000
<b>6.483.811.000</b>	<b>6.483.811.000</b>

- Quỹ đầu tư phát triển

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
215.937.933.910	304.969.636.043
<b>215.937.933.910</b>	<b>304.969.636.043</b>

Doanh thu thi công các công trình giao thông

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
199.483.442.365	285.878.367.299
<b>199.483.442.365</b>	<b>285.878.367.299</b>

Giá vốn thi công các công trình giao thông

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
166.074.650	208.201.775
<b>166.074.650</b>	<b>208.201.775</b>

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
6.699.577.920	8.455.986.373
-	29.211.414
<b>6.699.577.920</b>	<b>8.485.197.787</b>

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá



**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.777.344	1.025.615.249
Chi phí nhân công	5.955.687.870	5.159.504.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.343.862	261.534.174
Thuế, phí, và lệ phí	89.596.133	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.111.392	234.636.202
Chi phí khác bằng tiền	2.366.634.655	2.929.917.434
	<b>9.139.151.256</b>	<b>9.611.208.052</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hoa hồng dịch vụ môi giới sàn APEC	22.170.117	-
Thu nhập cho thuê đặt máy ATM	5.454.545	5.454.545
Phạt hành chính người lao động, đội thi công	26.356.000	124.739.775
Tiền lãi bảo hành CTD26	126.184.218	-
Thu nhập khác	6.907.272	-
	<b>187.072.152</b>	<b>130.194.320</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Phạt do lỗi chậm nộp thuế	105.142.281	-
Phạt do lỗi chậm nộp Bảo hiểm	133.834.575	52.426.468
Phạt theo biên bản kiểm tra thuế năm 2014	249.819.679	-
Phạt do chậm tiến độ thi công	-	208.200.000
Chi phí khác	83.425.982	685.198.323
	<b>572.222.517</b>	<b>945.824.791</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	396.686.654	387.434.209
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	488.796.535	52.426.468
Các khoản điều chỉnh tăng	354.961.960	52.426.468
- Chi phí phạt thuế	133.834.575	-
- Chi phí lãi chậm nộp BHXH	885.483.189	439.860.677
Thu nhập chịu thuế TNDN	194.806.302	96.769.349
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)		

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế

TNDN hiện hành kỳ này	1.224.391.114	2.093.167.206
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	134.197.530	-
Thuế TNDN phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế năm 2014	(256.380.954)	(724.799.202)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>1.297.013.992</b>	<b>1.465.137.353</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	201.880.352	290.664.860
Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	201.880.352	290.664.860
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>67</b>	<b>97</b>

(\*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.531.156.947	247.324.568.852
Chi phí nhân công	36.590.007.076	45.723.175.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.165.156.473	5.771.120.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.297.299.973	30.875.167.567
Chi phí khác bằng tiền	1.728.470.414	18.868.777.836
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>223.312.090.883</b>	<b>348.562.809.920</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.399.186.171	-	18.427.737.066	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.675.428.326	(1.347.421.945)	105.964.031.975	(1.347.421.945)
Các khoản cho vay	9.008.000.000	-	9.008.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>152.082.614.497</b>	<b>(1.347.421.945)</b>	<b>133.399.769.041</b>	<b>(1.347.421.945)</b>



	Giá trị số kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	145.832.741.218	134.318.676.968
Phải trả người bán, phải trả khác	234.339.220.769	241.950.782.936
Chi phí phải trả	-	544.520.213
<b>Cộng</b>	<b>380.171.961.987</b>	<b>376.813.980.117</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.399.186.171	-	-	20.399.186.171
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.392.108.381	1.935.898.000	-	121.328.006.381
Các khoản cho vay	9.008.000.000	-	-	9.008.000.000
<b>Cộng</b>	<b>148.799.294.552</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>-</b>	<b>150.735.192.552</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN 482  
 TRƯỜNG CHINH  
 THÀNH PHỐ VINH  
 TỈNH NGHỆ AN

Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.427.737.066	-	-	18.427.737.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.680.712.030	1.935.898.000	-	104.616.610.030
Các khoản cho vay	9.008.000.000	-	-	9.008.000.000
<b>Cộng</b>	<b>130.116.449.096</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>-</b>	<b>132.052.347.096</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	138.336.790.379	7.495.950.839	-	145.832.741.218
Phải trả người bán, phải trả khác	233.330.758.004	1.008.462.765	-	234.339.220.769
<b>Cộng</b>	<b>371.667.548.383</b>	<b>8.504.413.604</b>	<b>-</b>	<b>380.171.961.987</b>

<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	125.282.948.379	9.035.728.589	-	134.318.676.968
Phải trả người bán, phải trả khác	240.985.746.797	965.036.139	-	241.950.782.936
Chi phí phải trả	544.520.213	-	-	544.520.213
<b>Cộng</b>	<b>366.813.215.389</b>	<b>10.000.764.728</b>	<b>-</b>	<b>376.813.980.117</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	769.275.000	1.108.739.400

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

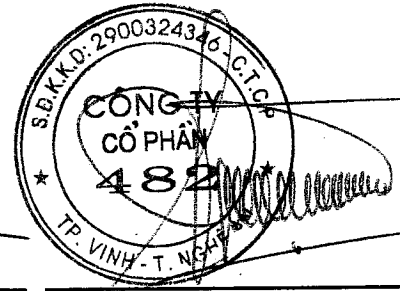
Chi tiết phụ lục số 04 trang 31

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đình Phong

Nguyễn Khắc Thiện

Lê Hòa Nguyễn



Phụ lục số 01:  
**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	135.497.163.673	135.497.163.673	106.086.823.432	92.301.352.138	121.711.692.379	121.711.692.379
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (1)	35.150.662.762	35.150.662.762	19.294.141.940	21.927.359.674	37.783.880.496	37.783.880.496
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (2)	54.578.913.022	54.578.913.022	41.025.093.603	36.778.978.286	50.332.797.705	50.332.797.705
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An (3)	17.960.613.440	17.960.613.440	17.960.613.440	33.595.014.178	33.595.014.178	33.595.014.178
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (4)	5.259.925.000	5.259.925.000	5.259.925.000	-	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân (5)	4.006.276.846	4.006.276.846	4.006.276.846	-	-	-
- Vay ngắn hạn Ban quản lý dự án 4 (6)	18.540.772.603	18.540.772.603	18.540.772.603	-	-	-
b) Vay dài hạn	10.335.577.545	10.335.577.545	-	2.271.407.044	12.606.984.589	12.606.984.589
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (7)	7.429.626.000	7.429.626.000	-	1.349.622.500	8.779.248.500	8.779.248.500
<i>Dưới 1 năm</i>	2.332.811.250	2.332.811.250	-	-	2.618.856.000	2.618.856.000
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	5.096.814.750	5.096.814.750	-	-	6.160.392.500	6.160.392.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (8)	2.905.951.545	2.905.951.545	-	921.784.544	3.827.736.089	3.827.736.089
<i>Dưới 1 năm</i>	506.815.456	506.815.456	-	-	952.400.000	952.400.000
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	2.399.136.089	2.399.136.089	-	-	2.875.336.089	2.875.336.089
	<b>145.832.741.218</b>	<b>145.832.741.218</b>	<b>106.086.823.432</b>	<b>94.572.759.182</b>	<b>134.318.676.968</b>	<b>134.318.676.968</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các khế ước vay vốn cụ thể. Thời hạn vay 9 tháng, mục đích vay vốn: thanh toán tiền nguyên vật liệu cho các công trình xây lắp, lãi suất vay trong năm biến động từ 9%/năm - 13%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên vay theo các hợp đồng thế chấp số 228TC11/NHNT ngày 01/09/2011, 760TC10/NHNT ngày 29/11/2010, 32TC13/NHNT ngày 23/02/2013, 104TC13/NHNT ngày 27/05/2013; 138TC12/NHNT ngày 29/05/2012; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp số 285C13/NHNT ngày 21/03/2014 mang tên ông bà Lê Hòa Nguyễn - Bùi Thị Mai và ông bà Nguyễn Khánh Thạch - Đậu Thị Hồng Vân; 16TC12/NHNT ngày 02/05/2012 mang tên ông bà Phan Sỹ Hùng - Bùi Thị Như Ái; và các phụ lục hợp đồng thế chấp ký giữa bên vay và bên cho vay.



(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/791536/HĐHM ngày 26/08/2014. Hạn mức cho vay 60.000.000 VND, mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động, thời hạn và lãi suất vay theo từng giấy đề nghị giải ngân cụ thể. Các khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh thanh toán của bên thứ 3 cho toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh tại Ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng hạn mức tín dụng:  
Hợp đồng tín dụng số 37.15.810.1890765.TD, hạn mức cho vay tối đa 30.000.000.000 đồng, mục đích: vay vốn lưu động thực hiện hợp đồng số 194/2015/C4-482 ngày 19/01/2015 về việc thi công hạng mục: Sân xuất và thi công thăm bệ tổng nhưa gói thầu số 06; Thi công xây lắp công trình và lắp thiết kế BVTC thuộc Dự án: Kéo dài và nâng cấp đường CHC, đường lãn và sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Pleiku.... Thời hạn vay tối đa là 6 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ (đối với các khế ước trong kỳ là 9%/năm). Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 70.15.810.1890765.BD ngày 24 tháng 03 năm 2015.

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015-HĐTĐDM/NHCT442-482 ngày 24 tháng 06 năm 2015, hạn mức cho vay 7.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thể điện thoại Viettel năm 2015, thời hạn cho vay tối đa không quá 3 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm đối với 2 khế ước hiện tại và có thể thay đổi theo từng khế ước khác nhau. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp bao gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2015/HĐTC, số 02-2015/HĐTC, số 03-2015/HĐTC, số 04-2015/HĐTC ngày 19/06/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01-2015/HĐCC, số 02-2015/HĐCC, số 03-2015/HĐCC, số 04-2015/HĐCC, số 05-2015/HĐCC, số 06-2015/HĐCC, số 07-2015/HĐCC, số 08-2015/HĐCC, số 09-2015/HĐCC ngày 23/06/2015.

(5) Vay các cá nhân bằng các khế ước vay tiền cụ thể, lãi suất 9%/năm, kỳ hạn vay 9 tháng.

(6) Vay ban quản lý dự án 4 theo từng hợp đồng vay tiền:

- Hợp đồng vay tiền ngày 28 tháng 03 năm 2015, số tiền vay 5.000.000.000, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 0%, mục đích sử dụng vốn vay triển khai thi công công trình Quốc lộ 8A
- Hợp đồng vay tiền ngày 20 tháng 05 năm 2015 số tiền vay 3.510.000.000, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8%/năm, mục đích sử dụng vốn vay triển khai thi công công trình Quốc lộ 8A
- Hợp đồng vay tiền ngày 29 tháng 05 năm 2015 số tiền vay 10.000.000.000, kỳ hạn vay 15 ngày, mục đích sử dụng vốn vay triển khai thi công công trình Quốc lộ 8A.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(7) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh phát sinh từ năm 2010 theo các khế ước nhận nợ; vay cho mục đích thanh toán mua tài sản, vật tư phục vụ sản xuất và thi công công trình. Thời gian vay là 48 tháng và 60 tháng, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh; phương thức đảm bảo khoản vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp; Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là: 7.429.626.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả từ 30/06/2015 đến 30/06/2016 là: 2.332.811.250 VND.

(8) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An số 04/2009/HĐ ngày 29 tháng 12 năm 2009, số 01/2010/HĐ ngày 14 tháng 04 năm 2010, số 01/2013/HĐTD tháng 12 năm 2013; Vay cho mục đích thanh toán mua vật tư phục vụ sản xuất và thi công công trình. Thời gian vay là 60 tháng, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Phương thức đảm bảo khoản vay: thế chấp tài sản được hình thành bằng vốn vay và vốn tự có của Bên vay đầu tư vào Dự án theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hợp đồng thế chấp, cầm cố ký giữa Bên vay và Bên cho vay phát sinh trước hoặc sau hợp đồng tín dụng này để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là: 2.905.951.545 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả từ 30/06/2015 đến ngày 30/06/2016 là: 506.815.456 VND.

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.428.199.897	21.643.638.734	19.953.339.024	-	3.118.499.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.224.391.114	329.003.832	256.380.954	-	1.297.013.992
Thuế thu nhập cá nhân	-	156.074.677	31.198.255	-	-	187.272.932
Thuế tài nguyên	-	72.848.400	-	-	-	72.848.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.588.000	223.741.000	-	-	443.329.000
Các loại thuế khác	-	69.502.468	223.764.430	96.242.009	-	197.024.889
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.284.000	-	-	-	14.284.000
	-	<b>3.184.888.556</b>	<b>22.451.346.251</b>	<b>20.305.961.987</b>	-	<b>5.330.272.820</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 03:

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.016.189.000	6.469.416.239	6.439.194.188	46.924.799.427
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	290.664.860	290.664.860
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.394.761	(6.439.194.188)	(6.424.799.427)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.016.189.000</b>	<b>6.483.811.000</b>	<b>290.664.860</b>	<b>40.790.664.860</b>
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	4.016.189.000	6.483.811.000	3.901.181.391	44.401.181.391
Lãi trong kỳ này	-	-	-	201.880.352	201.880.352
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.901.191.391)	(3.901.191.391)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.016.189.000</b>	<b>6.483.811.000</b>	<b>201.870.352</b>	<b>40.701.870.352</b>

sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	3.901.191.391
Trích Quỹ phúc lợi	6,47%	252.611.297
Trích Quỹ khen thưởng	16,63%	648.580.094
Chi trả cổ tức (bằng 14 % vốn điều lệ)	76,90%	3.000.000.000



Phụ lục số 04:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000
131	1. Phải thu khách hàng	72.457.568.803
132	2. Trả trước cho người bán	11.253.186.733
135	5. Các khoản phải thu khác	12.813.048.818
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.347.421.945)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	25.765.516.354
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1.935.898.000
218	6. Phải thu dài hạn khác	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	125.282.948.379
312	2. Phải trả người bán	199.136.674.102
313	3. Người mua trả tiền trước	62.053.074.716
316	6. Chi phí phải trả	544.520.213
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.849.072.695
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	9.035.728.589
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	4.608.845.239
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.874.965.761
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.901.181.391

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	72.457.568.803	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.253.186.733	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	31.570.565.172	18.757.516.354
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.008.000.000	-
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.347.421.945)	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	25.765.516.354	(25.765.516.354)
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.935.898.000	(1.935.898.000)
216	6. Phải thu dài hạn khác	1.935.898.000	1.935.898.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	125.282.948.379	-
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	199.136.674.102	-
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	62.053.074.716	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	544.520.213	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	41.849.072.695	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.035.728.589	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	30.000.000.000	-
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	30.000.000.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	6.483.811.000	1.874.965.761
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.901.181.391	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	3.901.181.391	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.611.208.052	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.611.208.052
----	---------------------------------	---------------	----	---------------------------------	---------------